Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Xã Phù Đổng, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 12:04.08 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo tài chính quý III năm 2025

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong 09 tháng đầu năm 2025, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Ông Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Tiến Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Dung	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Loan	Thành viên BKS
Bà Trần Ngọc Anh	Thành viên BKS

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Hải – Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Xuân Thanh – Tổng giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0105207386 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN MẠNH HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

C.T.C.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**788.801.073.894**	**458.760.647.718**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**418.483.508.203**	**105.537.221.329**
Tiền	111		65.686.353.203	18.491.431.627
Các khoản tương đương tiền	112		352.797.155.000	87.045.789.702
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**84.076.975.267**
Chứng khoán kinh doanh	121			-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2		84.076.975.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**239.559.644.622**	**83.309.018.552**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	37.268.477.890	36.420.519.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	92.114.228.875	20.239.682.924
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		54.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		56.176.937.857	26.648.816.384
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**126.327.856.624**	**176.197.989.059**
Hàng tồn kho	141		126.327.856.624	177.784.424.016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.586.434.957)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.430.064.445**	**9.639.443.511**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		713.997.855	1.348.146.112
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.716.066.590	8.291.297.399
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**75.684.497.590**	**78.970.944.907**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**481.992.000**	**618.709.500**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		481.992.000	618.709.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
Tài sản cố định	**220**		**14.273.612.855**	**26.994.218.117**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	10.255.907.708	19.172.694.004
Nguyên giá	222		37.508.120.821	52.416.645.622
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.252.213.113)	(33.243.951.618)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	4.017.705.147	7.821.524.113
Nguyên giá	225		4.777.425.926	8.998.504.876
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(759.720.779)	(1.176.980.763)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
Nguyên giá	228		64.395.000	64.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 64.395.000	(64.395.000)
Bất động sản đầu tư	**230**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**249.066.750**	**815.982.407**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	249.066.750	815.982.407
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.000.000.000**	-
Đầu tư vào công ty con	251		13.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254			-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.679.825.985**	**20.542.034.883**
Chi phí trả trước dài hạn	261		17.679.825.985	20.542.034.883
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**864.485.571.484**	**537.731.592.625**

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**549.750.304.574**	**223.142.201.135**
Nợ ngắn hạn	**310**		**548.540.778.860**	**220.365.727.846**
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.10	481.587.420.774	136.808.326.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	10.410.579.601	23.951.710.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	8.364.941.291	7.246.864.660
Phải trả người lao động	314	5.13	749.572.792	357.959.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	68.827.988
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		14.504.641.918	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	30.372.901.436	51.932.038.368
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.049.866.632	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**1.209.525.714**	**2.776.473.289**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	1.209.525.714	2.776.473.289
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314.735.266.910**	**314.589.391.490**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**314.735.266.910**	**314.589.391.490**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.735.266.910	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.189.391.490	*56.554.452.599*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.545.875.420	*18.034.938.891*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**864.485.571.484**	**537.731.592.625**

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	**ĐOÀN THỊ LOAN**	**NGUYỄN MẠNH HẢI**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND	Lũy kế đến hết Quý III năm 2025 VND	Lũy kế đến hết Quý III năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	64.615.455.240	226.230.874.277	896.838.083.140	672.190.661.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10		64.615.455.240	226.230.874.277	896.838.083.140	672.190.661.869
Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.101.866.812	211.427.388.056	826.685.182.019	619.179.808.606
Lợi nhuận gộp	**20**		**7.513.588.428**	**14.803.486.221**	**70.152.901.121**	**53.010.853.263**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.433.388.878	2.107.662.272	6.103.569.176	4.414.192.433
Chi phí tài chính	22	6.4	975.661.185	1.089.241.770	7.536.577.136	7.355.805.257
Trong đó: chi phí lãi vay	23		720.000.185	1.089.241.770	2.784.658.742	3.789.029.429
Chi phí bán hàng	24	6.5	211.381.626	4.276.452.193	13.717.294.621	12.515.967.435
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.981.556.637	4.670.534.521	32.625.420.746	12.803.820.042
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**778.377.858**	**6.874.920.009**	**22.377.177.794**	**24.749.452.962**
Thu nhập khác	31	6.7	1	227.101	11.267	1.228.024.876
Chi phí khác	32	6.8	529.931.638	336.964.076	3.509.463.194	977.151.681
Lợi nhuận khác	**40**		**(529.931.637)**	**(336.736.975)**	**(3.509.451.927)**	**250.873.195**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**248.446.221**	**6.538.183.034**	**18.867.725.867**	**25.000.326.157**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	49.689.244	1.769.731.813	4.321.850.447	5.583.617.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**198.756.977**	**4.768.451.221**	**14.545.875.420**	**19.416.708.889**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	**ĐOÀN THỊ LOAN**	**NGUYỄN MẠNH HẢI**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**18.867.725.867**	**25.000.326.157**
Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao tài sản cố định	02	4.636.809.563	6.846.072.527
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	4.049.866.632	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.107.581.184	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.103.569.176	(2.107.662.272)
Chi phí lãi vay	06	2.784.658.742	1.089.241.770
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***38.550.211.164***	***30.827.978.182***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(117.579.602.105)	(74.520.554.225)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	49.870.132.435	23.532.535.062
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	288.137.867.816	11.247.106.063
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.496.357.155	(168.230.485)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.784.658.742)	(1.209.400.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**259.690.307.723**	**(10.290.565.753)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm. XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.390.824.629)	(21.402.282.674)
Tiền thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	34.572.537.010
Tiền chi cho vay. mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.076.975.267)	-
Tiền thu hồi cho vay. bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	119.746.294.378	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.103.569.176	2.107.662.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**76.382.063.658**	**15.277.916.608**

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	131.340.821.836	167.224.861.305
Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.827.729.164)	(162.457.893.336)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.639.177.179)	(3.264.712.998)
Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(23.126.084.507)**	**1.502.254.971**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**312.946.286.874**	**6.489.605.826**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**105.537.221.329**	**47.065.827.923**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**418.483.508.203**	**53.555.433.749**

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC
Người lập

ĐOÀN THỊ LOAN
Kế toán trưởng

NGUYỄN MẠNH HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội. ngày 30 tháng 10 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC). tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết Bị Nền Móng 911. là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để đăng ký thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty đươc niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1. Xã Phù Đổng. Thành phố Hà Nội. Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc. thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng. xây dựng; máy thiết bị điện. vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc. thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2025. hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc. thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 - Chi nhánh Đồng Nai	Tổ 9. khu phố Tân Cang. Phường Phước Tân. Tỉnh Đồng Nai. Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2024

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu. chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi. bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay. hợp đồng kỳ hạn. hợp đồng tương lai. hợp đồng quyền chọn. hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua. bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt. tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu. kỳ phiếu). trái phiếu. cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng. phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty. bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng. giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu. hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu. nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất. kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang. việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng. giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ. dụng cụ

Các công cụ. dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa. vật kiến trúc	02 – 05
Máy móc và thiết bị	02 – 08
Phương tiện vận tải. truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên

giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 – 11

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất. nhà. một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí. trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán. nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán. chi phí phải trả. phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa. dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ. tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép. các khoản chi phí sản xuất. kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua. bán. cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn. lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ. các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá. thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa. thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm. hàng hoá. đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm. hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa. dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định. bất động sản đầu tư. lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích. hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền. các khoản phải thu khách hàng. phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán. vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu. trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ. các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc. cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn. trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn. nếu cần thiết. trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.305.352.844	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.381.000.359	17.232.520.200

Các khoản tương đương tiền (i)	352.797.155.000	87.045.789.702
	418.483.508.203	**105.537.221.329**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm. Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển. Tại ngày 30/09/2025. Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 352.797.155.000 VND.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)			84.076.975.267	84.076.975.267
Tổng cộng			**84.076.975.267**	**84.076.975.267**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 04 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2025	**01/01/2025**
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	16.496.363.636
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Bắc Ninh	-	3.936.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	5.416.670	2.915.116.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Trung Thành	118.800	1.910.000.000

Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Vincons	9.009.067.980	-
Công ty TNHH DV khai thác khoáng sản Xiêng Khoảng	1.990.940.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Phước	583.000.000	
Công ty TNHH 1TV Xây dựng Phú Lộc Phát	2.250.000.000	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - KS Việt Nam- Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.875.272.727	
Công ty Cổ phần tập đoàn Call me	9.667.088.800	
Các khách hàng khác	11.887.572.913	11.163.038.898
Tổng cộng	**37.268.477.890**	**36.420.519.244**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	5.582.256.671	9.949.826.235
Công ty Cổ phần tập đoàn Call Me	6.540.000.000	3.980.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Nga Phú	320.000.000	1.464.000.000
Công ty TNHH UFO Việt Nam	1.185.000.000	1.185.000.000
Công ty cổ phần thiết bị 365	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000.000	
Shaanitonly Heavy Industries	1.703.261.700	-
Các nhà cung cấp khác	71.783.710.504	1.510.856.689
Tổng cộng	**92.114.228.875**	**20.239.682.924**

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu. vật liệu	20.104.038.921	-	3.365.917.480	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ. dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	-	-	15.629.993.113	-
Hàng hóa	106.223.817.703		158.788.513.423	(1.586.434.957)
Tổng cộng	**126.327.856.624**		**177.784.424.016**	**(1.586.434.957)**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	**52.416.645.622**
Mua trong năm	-	3.448.274.819		36.900.000	3.443.801.930	**6.928.976.749**
Giảm do thanh lý	168.261.481	11.362.903.706	10.306.336.363	-		**21.837.501.550**
Tại ngày 30/09/2025	1.587.733.909	18.444.989.618	13.308.981.091	461.755.000	3.704.661.203	**37.508.120.821**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	**33.243.951.618**
Khấu hao trong năm	109.165.275	2.029.282.099	1.761.571.869	16.471.731	338.052.692	**4.254.543.666**
Giảm do thanh lý	168.261.481	6.038.698.991	4.039.321.699	-		**10.246.282.171**
Tại ngày 30/09/2025	1.511.071.685	15.624.994.055	9.179.636.058	421.796.550	514.714.765	**27.252.213.113**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	**19.172.694.004**
Tại ngày 30/09/2025	76.662.224	2.819.995.563	4.129.345.033	39.958.450	3.189.946.438	**10.255.907.708**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	8.998.504.876	8.998.504.876
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	4.221.078.950	4.221.078.950
Tại ngày 30/09/2025	4.777.425.926	4.777.425.926
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	1.176.980.763	1.176.980.763
Khấu hao trong năm	382.265.897	382.265.897
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	799.525.881	799.525.881
Tại ngày 30/09/2025	759.720.779	759.720.779
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	7.821.524.113	7.821.524.113
Tại ngày 30/09/2025	4.017.705.147	4.017.705.147

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025		64.395.000	64.395.000
Thanh lý. nhượng bán		-	-
Tại ngày 30/09/2025	-	64.395.000	64.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	-	64.395.000	64.395.00
Khấu hao trong năm	-		
Tại ngày 30/09/2025	-		
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025			
Tại ngày 30/09/2025	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	815.982.407	2.465.816.773	3.032.732.430	249.066.750

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (XCMG)	423.325.985.402	423.325.985.402	90.290.512.298	90.290.512.298
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	-	16.374.363.636	16.374.363.636
Lonking (Fujian) International Trade Co.. Ltd	4.463.496.000	4.463.496.000	11.509.889.982	11.509.889.982
Z-Ton Group Corp	21.135.493.750	21.135.493.750	2.299.590.000	2.299.590.000
Lovol Heavy Industry Group Co..Ltd	14.277.031.643	14.277.031.643		
Công ty TNHH XCMG Việt Nam	14.530.123.226	14.530.123.226	3.513.971.544	3.513.971.544
Các nhà cung cấp khác	3.855.290.753	3.855.290.753	12.819.999.470	12.819.999.470
	481.587.420.774	**481.587.420.774**	**136.808.326.930**	**136.808.326.930**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons		14.359.018.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	-	2.095.000.000
Công ty TNHH XD và TM Thắng Hải	-	1.810.000.000
Công ty TNHH xây dựng và hạ tầng kỹ thuật AQ	127.470.000	-
Công ty TNHH Lê Chính - CN khai thác mỏ đồi đất đỏ	790.000.000	-
Công ty TNHH Lê Chính	790.000.000	500.000.000
Công ty TNHH xây lắp Cát Tường	200.000.000	
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.643.750.000	

Công ty CP Đá Núi Nhỏ	2.292.000.000	
Công ty CP cấp thoát nước Wadaco Đắk Lắk	646.000.000	
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	2.230.000.000	
Các khách hàng khác	691.359.601	5.187.692.000
Tổng cộng	**10.410.579.601**	**23.951.710.900**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong năm		30/09/2025
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.541.734.617	72.421.253.224	70.091.436.631	3.871.551.210
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.933.722.849	47.933.722.849	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	772.409	772.409	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	4.321.850.447	5.039.983.613	3.942.826.519
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.170.358	737.355.042	1.230.961.838	550.563.562
Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	270.139.422	270.139.422	-
Tổng cộng	**7.246.864.660**	**125.685.093.393**	**124.567.016.762**	**8.364.941.291**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế xuất. nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý này VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	248.446.221
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	

- Điều chỉnh tăng	
- Điểm chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	248.446.221
Thu nhập tính thuế	248.446.221
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**49.689.244**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

5.13 Phải trả người lao động

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền lương phải trả	(749.572.792)	357.959.000
	(749.572.792)	**357.959.000**

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	68.827.988
Tổng cộng	-	**68.827.988**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11.868.682.957	11.868.682.957	14.130.796.504	14.130.796.504
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	-	-	35.804.956.751	35.804.956.751
Ngân hàng TMCP Quân Đội	17.432.883.877	17.432.883.877	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	1.071.334.602	1.071.334.602	1.996.285.113	1.996.285.113
Tổng cộng	**30.372.901.436**	**30.372.901.436**	**51.932.038.368**	**51.932.038.368**

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	495.293.654	495.293.654	1.348.014.561	1.348.014.561
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	714.232.060	714.232.060	1.428.458.728	1.428.458.728
	1.209.525.714	**1.209.525.714**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Tại ngày 01/01/2025	240.000.000.000	74.589.391.490	314.589.391.490
Lãi trong năm	-	14.545.875.420	14.545.875.420
Trả cổ tức	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	**240.000.000.000**	**74.735.266.910**	**314.735.266.910**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	64.579.117.938
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.337.302
Tổng cộng	**64.615.455.240**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này
	VND
Giá vốn hàng bán	56.949.693.658
Giá vốn dịch vụ cung cấp	152.173.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Tổng cộng	**57.101.866.812**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi	3.433.388.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
Tổng cộng	**3.433.388.878**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền vay	720.000.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.661.000
Tổng cộng	**975.661.185**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND
Chi phí nhân viên	211.381.626
Chi phí nguyên vật liệu	
Chi phí bảo hành	
Chi phí dịch vụ	
Chi phí bằng tiền khác	
Tổng cộng	**211.381.626**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND
Chi phí nhân viên	3.219.579.600
Chi phí nguyên vật liệu	81.589.320
Chi phí khấu hao	632.371.954
Thuế. phí. lệ phí	458.341.708
Chi phí dịch vụ	643.828.663
Chi phí bằng tiền khác	3.959.547.392
Tổng cộng	**8.995.258.637**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	
Thu nhập do thanh toán chậm hợp đồng	
Thu nhập khác	1
Tổng cộng	**1**

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	390.953.489
Chi phí khác	138.978.149
Tổng cộng	**529.931.638**

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	**ĐOÀN THỊ LOAN**	**NGUYỄN MẠNH HẢI**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Hà Nội. ngày 30 tháng 10 năm 2025